

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III - NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III/2023	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	18,337,139,000	1,146,327,890	6.25
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	153,000,000	111,860,262	73.11
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	14,269,770,000	56,242,628	0.39
3	Thu bổ sung		978,225,000	
	- Thu bổ sung cân đối	3,914,369,000	978,000,000	24.98
	- Thu bổ sung có mục tiêu		225,000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	18,337,139,000	794,367,013.0	4.33
1	Chi đầu tư phát triển	13,906,770,000	0.00	0.00
2	Chi thường xuyên	4,326,369,000	794,367,013	18.36
3	Dự phòng	104,000,000		0.00

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	18,337,139,000	18,337,139,000	1,146,327,890	1,146,327,890	6.3	6.3
I	Các khoản thu 100%	153 000 000	153,000,000	111,860,262	111,860,262	73.1	73.1
	Phí, lệ phí	16,000,000	16,000,000		2,796,000		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	115,000,000	115,000,000		104,564,262		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	12,000,000	12,000,000				
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				4,500,000		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	10,000,000	10,000,000		0		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	14,269,770,000	14,269,770,000	56,242,628	56,242,628	0.4	0.4
1	Các khoản thu phân chia			0			
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80,000,000	80,000,000		2,867,434		
	- Thuế TNCN	32,000,000	32,000,000		17,568,994		
	- Thuế GTGT	41,000,000	41,000,000		21,236,910		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10,000,000	10,000,000		2,000,000		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	200,000,000	200,000,000		12,569,290		
2	Thu tiền sử dụng đất	13,906,770,000	13,906,770,000				
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			0			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,914,369,000	3,914,369,000	978,225,000	978,225,000	25.0	25.0
	- Thu bổ sung cân đối	3,914,369,000	3,914,369,000	978,000,000	978,000,000	25.0	25.0
	- Thu bổ sung có mục tiêu			225,000	225,000		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6		8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	18,337,139,000	13,906,770,000	4,430,369,000	1 192 014 759		1 192 014 759	6. 5	0.00	26.91
	<i>Trong đó</i>									
1	Ban quốc phòng	249,282,000		249,282,000	149 607 743		149 607 743	60. 0		
2	Chi an ninh trật tự	140,590,000		140,590,000	37 957 500		37 957 500	27. 0		27.00
3	Chi giáo dục	1,341,500,000	1,329,500,000	12,000,000						
4	Chi ứng dụng ,chuyển giao công nghệ	26,600,000		26,600,000	2 070 000		2 070 000			
5	Chi y tế	12,000,000		12,000,000						
6	Chi văn hóa, thông tin	34,000,000		34,000,000	2 160 000		2 160 000	6. 4	#DIV/0!	6.35
7	Chi phát thanh, truyền thanh	41,745,000		41,745,000	11 016 000		11 016 000	26. 4		26.39
8	Chi thể dục thể thao	357,380,000	352,380,000	5,000,000				. 0		0.00
9	Chi bảo vệ môi trường	1,780,940,000	1,761,440,000	19,500,000				. 0		0.00
10	Chi các hoạt động kinh tế	4,101,376,000	4,060,610,000	40,766,000	27 438 350		27 438 350	. 7		67.31
	Sự nghiệp giao thông	0								
9	Nhà nước, Đảng, đoàn thể	9,779,959,000	6,338,610,000	3,441,349,000	861 370 986		861 370 986	8. 8		25.03
10	Chi cho công tác xã hội	357,767,000	64,230,000	293,537,000	100 394 180		100 394 180	28. 1		34.20
11	Các hội khác							#DIV/0!		#####
12	Chi khác	10,000,000		10,000,000				. 0		0.00
13	Dự phòng ngân sách	104,000,000		104,000,000						0.00

